

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**NHIỆM KỲ III (2019-2024)**  
**Về việc: Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

**1. Phân phối lợi nhuận:**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	2.016.909.427	a
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2018	36.414.564.048	b
3	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	38.431.473.475	c = (a+b)
4	Trích lập các quỹ từ LNST năm 2018:	7.500.798.265	d = e+f+g
	+ Quỹ đầu tư phát triển (5% LNST)	1.820.728.202	e = (b * 5%)
	+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện + 2% phần tăng thêm lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch). Trong đó:	5.462.489.927	f
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>4.800.000.000</i>	

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
	<i>Quỹ phúc lợi</i>	662.489.927	
	+ Quỹ thưởng của viên chức quản lý (1,5 tháng lương thực hiện)	217.580.136	g
5	Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	30.930.675.210	h = c - d
6	Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 20% (tính trên tổng mệnh giá 9.490.841 cổ phần)	18.981.682.000	i
	<i>Cổ tức trên mỗi cổ phần (đồng/cp)</i>	2.000	
7	Lợi nhuận chuyển sang năm 2019	11.948.993.210	j = h - i

**2. Thời điểm chi trả cổ tức:**

- Ngày chốt danh sách để chia cổ tức là ngày 19/07/2019.

- Ngày chi trả cổ tức: bắt đầu từ ngày 19/08/2019.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

**Nơi nhận:**

- ĐHCĐ;
- Lưu: VT, P.TC-HC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**PHẠM HỮU SƠN**

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**NHIỆM KỲ III (2019-2024)**

Về việc: **Quyết toán chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2018 và kế hoạch thù lao năm 2019**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Hội đồng quản trị xác định mức chi tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2018 và kế hoạch chi tiền lương, thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019 cụ thể như sau:

**1/ Quyết toán chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2018:**

**a/ Hội đồng quản trị:**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018:

+ Thù lao Chủ tịch Hội đồng quản trị không chuyên trách:

01 người, mức chi là: 31.502.000 đồng

+ Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách:

02 người, mức chi là: 54.004.000 đồng

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018:

+ Tiền lương Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách:

01 người, mức chi là: 233.747.605 đồng

+ Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách:

04 người, mức chi là: 151.211.200 đồng

**Tổng cộng: 470.464.805 đồng**

Bằng chữ: *Bốn trăm bảy mươi triệu, bốn trăm sáu mươi bốn ngàn, tám trăm lẻ năm đồng*

**b/ Ban kiểm soát:**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018:

+ Thù lao Trưởng Ban kiểm soát không chuyên trách:

01 người, mức chi là: 27.002.000 đồng

+ Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách:

02 người, mức chi là: 43.203.000 đồng

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018:

+ Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách:

01 người, mức chi là: 192.794.518 đồng

+ Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách:

01 người, mức chi là: 30.242.100 đồng

**Tổng cộng: 293.241.618 đồng**

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi một ngàn, sáu trăm mười tám đồng

**c/ Thù ký công ty:**

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018:

+ Căn cứ Quyết định số 106/QĐ-CNNT ngày 05/9/2014 về việc chi tiền thù lao cho thư ký Công ty:

01 người, mức chi là: 7.500.000 đồng

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018:

+ Căn cứ Nghị quyết số 150/NQ-HDQT ngày 11/6/2018 của Hội đồng quản trị Công ty:

+ Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-CNNT ngày 06/7/2018 về việc chi tiền thù lao cho Thư ký Công ty: mức chi thù lao cho Thư ký Công ty bằng mức chi thù lao của thành viên ban kiểm soát,

01 người, mức chi là: 30.242.100 đồng

**Tổng cộng: 37.742.100 đồng**

Bằng chữ: Ba mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, một trăm đồng.

Tổng cộng tiền lương, thù lao thực hiện năm 2018 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty: **801.448.523 đồng**

Bằng chữ: Tám trăm lẻ một triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn, năm trăm hai mươi ba đồng.

**2/ Kế hoạch chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019:**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận kính trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch chi tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Công ty năm 2019 (mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2019 được xác định bằng mức tiền lương, thù lao thực hiện năm 2018), cụ thể:

**Hội đồng quản trị:**

+ Tiền lương Chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách:

01 người, mức chi là: 400.710.180 đồng

+ Thù lao thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách:

04 người, mức chi là: 259.219.200 đồng

**Ban kiểm soát:**

+ Tiền lương Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách:

01 người, mức chi là: 330.504.888 đồng

+ Thù lao thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách:

01 người, mức chi là: 51.843.600 đồng

01 người (từ tháng 07/2019),  
mức chi là: 25.921.800 đồng

**Thư ký:**

+ Thù lao Thư ký Công ty:

01 người, mức chi là: 51.843.600 đồng

**Tổng cộng: 1.120.043.268 đồng**

Bằng chữ: *Một tỷ một trăm hai mươi triệu không trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng.*

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

**Nơi nhận:**

- ĐHĐCD;

- Lưu: VT, P.TC-HC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Phạm Hữu Sơn*  
**PHẠM HỮU SƠN**



Ninh Thuận, ngày 05 tháng 6 năm 2019

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**NHIỆM KỲ III (2019-2024)**  
**Về việc: lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định 2155/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2019;

Căn cứ Thông tư 183/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

**1/ Đề xuất về tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán:**

- Công ty kiểm toán độc lập có uy tín, được Bộ Tài chính chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2019;
- Là Công ty có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao, kinh nghiệm lâu năm;
- Có kinh nghiệm đã từng kiểm toán cho các đơn vị cấp nước;
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp.

**2/ Đề xuất về lựa chọn đơn vị Kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019:**

Với các tiêu chí lựa chọn nêu trên, Ban kiểm soát đề xuất 03 đơn vị kiểm toán có uy tín sau để lựa chọn làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty như sau:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
- Công ty TNHH Kiểm toán VACO
- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thực hiện lựa chọn một trong các công ty kiểm toán độc lập nêu trên theo quy

định của pháp luật và giao cho Giám đốc Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán với Công ty kiểm toán độc lập được lựa chọn để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định./.

*Nơi nhận:*

- ĐHCĐ;
- Lưu: VT, P.TC-HC.

**TM. BAN KIỂM SOÁT  
TRƯỞNG BAN**



**BÁ BẠCH THỦY TIÊN**



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NINH THUẬN  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Số: 236/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 6 năm 2019

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**NHIỆM KỲ III (2019-2024)**  
Về việc: **Kế hoạch sản xuất kinh doanh - tài chính năm 2019**  
và **05 năm (giai đoạn 2019 – 2023).**

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của ngành, của địa phương liên quan đến lĩnh vực cấp nước;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh – tài chính năm 2019 và 05 năm (giai đoạn 2019 – 2023).

(Đính kèm Bảng kế hoạch chi tiết)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ;
- Lưu: VT, P.TC-HC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**PHẠM HỮU SƠN**



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 236/TT-HDQT ngày 05/6/2019)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Quý năm 2019				Ghi chú
				Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT - KINH DOANH</b>							
<b>1</b>	<b>Nước ghi thu</b>		<b>17.354.096</b>	<b>3.941.242</b>	<b>4.706.784</b>	<b>4.819.220</b>	<b>4.568.050</b>	<b>18.035.297</b>
	+ M <sup>3</sup> nước ghi thu	m <sup>3</sup>	15.839.601	3.599.617	4.309.043	4.390.550	4.173.974	16.473.185
	+ M <sup>3</sup> nước cung cấp ĐMH	m <sup>3</sup>	1.313.302	298.625	343.741	369.670	340.665	1.352.701
	+ M3 Sơn Hải	m <sup>3</sup>	201.193	43.000	54.000	59.000	53.411	209.411
<b>2</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>tr đ</b>	<b>156.923</b>	<b>36.480</b>	<b>43.088</b>	<b>43.305</b>	<b>41.190</b>	<b>164.063</b>
	+ Doanh thu nước ghi thu	tr đ	137.369	31.218	37.371	38.078	36.199	142.866
	+ Doanh thu nước cung cấp ĐMH	tr đ	6.096	1.991	2.292	2.464	2.271	9.018
	+ Doanh thu nước Sơn Hải	tr đ	1.528	326	410	448	405	1.589
	+ Doanh thu lắp đặt hoàn thành	tr đ	4.003	700	1.000	900	900	3.500
	+ Doanh thu lắp đặt hoàn thành Sơn Hải	tr đ	44	35	5	5	5	50
	+ Doanh thu tài chính	tr đ	7.820	2.200	2.000	1.400	1.400	7.000
	+ Doanh thu khác	tr đ	63	10	10	10	10	40
<b>3</b>	<b>Chi phí</b>							
<b>3.1</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>tr đ</b>	<b>115.492</b>	<b>28.812</b>	<b>31.192</b>	<b>31.710</b>	<b>30.723</b>	<b>122.437</b>
	+ Chi phí vật tư trực tiếp	tr đ	90.743	22.347	24.889	25.517	24.846	97.599
	+ Chi phí nhân công	tr đ	37.072	8.565	10.230	10.473	9.928	39.196
	+ BHXH + BHYT + BHTN	tr đ	18.682	4.857	4.857	4.857	4.858	19.429
		tr đ	3.346	909	909	909	909	3.636
								Tính giá 7.000 đ

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Quý năm 2019					Cộng 2019	Ghi chú
				Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019			
	+ Ăn ca	tr đ	1.959	567	567	567	567	2.268		
	+ Kinh phí CD	tr đ	311	84	84	85	85	338		
	+ Khấu hao TSCĐ	tr đ	24.548	6.230	6.886	7.238	7.182	27.536		
	+ Chi phí sản xuất chung	tr đ	4.825	1.135	1.356	1.388	1.317	5.196		
3.2	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>tr đ</b>	<b>8.942</b>	<b>2.056</b>	<b>2.037</b>	<b>1.985</b>	<b>1.943</b>	<b>8.021</b>		
3.3	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>tr đ</b>	<b>7.041</b>	<b>1.535</b>	<b>1.902</b>	<b>1.866</b>	<b>1.808</b>	<b>7.111</b>		
	+ Chi phí nhân công	tr đ	2.123	440	628	566	566	2.200		
	+ Chi phí nguyên vật liệu	tr đ	4.354	923	1.102	1.128	1.070	4.223		
	+ Chi phí khác	tr đ	564	172	172	172	172	688		
3.4	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>tr đ</b>	<b>8.746</b>	<b>2.872</b>	<b>2.362</b>	<b>2.339</b>	<b>2.123</b>	<b>9.696</b>		
	+ Chi phí nhân công	tr đ	1.741	511	511	511	512	2.045		
	+ BHXH + BHYT + BHTN	tr đ	231	64	64	64	65	257		
	+ Kinh phí CD	tr đ	21	6	6	6	6	24		
	+ Kinh phí Đảng bộ	tr đ	67	18	25	20	42	105		
	+ Chi phí khấu hao TS	tr đ	1.179	257	256	238	198	949		
	+ Chi phí khác	tr đ	5.507	2.016	1.500	1.500	1.300	6.316		
3.5	<b>Chi phí khác</b>	<b>tr đ</b>	<b>20</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>10</b>		
4	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>tr đ</b>	<b>41.431</b>	<b>7.668</b>	<b>11.896</b>	<b>11.595</b>	<b>10.467</b>	<b>41.626</b>		
<b>II TÀI CHÍNH</b>										
1	Vốn điều lệ	tr đ	94.908	94.908	94.908	94.908	94.908	94.908	94.908	
2	Vốn chủ sở hữu	tr đ	150.337					152.263		
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Vốn góp của chủ sở hữu	tr đ	94.908					94.908		
	+ Thặng dư vốn cổ phần	tr đ	1.965					1.965		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Quý năm 2019				Ghi chú	
				Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019		Cộng 2019
	+ Quỹ đầu tư phát triển	tr đ	16.943					18.764	
	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	tr đ	36.521					36.626	
3	Các khoản phải nộp NSNN	tr đ	16.853	3.408	4.294	4.281		4.035	16.017
	<i>Trong đó:</i>	tr đ							
	+ Thuế TNDN	tr đ	5.016	918	1.438	1.390		1.254	5.000
	+ Thuế GTGT	tr đ	3.294	600	600	600		600	2.400
	+ Thuế tài nguyên	tr đ	28	7	7	7		9	30
	+ Quyền khai thác nước NMN Tân Sơn	tr đ	110						
	+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	tr đ	9						
	+ Thuế môn bài	tr đ	7	8		9			9
	+ Phí BVMĐTNTSH	tr đ	7.431	1.655	1.980	2.018			8
	+ Phí NTCN	tr đ	56	15	15	15			
	+ Phí DV MT rừng	tr đ	902	205	245	251			60
4	Lợi nhuận sau thuế	tr đ	36.415	6.750	10.458	10.205		9.213	938
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ	%	38%	7%	11%	11%		10%	39%
6	Số tiền phải trả vốn và lãi vay	tr đ	24.171		11.728			11.523	23.251
<b>III</b>	<b>PHÂN CHIA LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>								
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	tr đ	2.017						
2	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	tr đ	36.415						
3	Quỹ đầu tư phát triển (dự tính 5% LNST)	tr đ	1.821						36.626
4	Quỹ khen thưởng	tr đ	4.800						1.831
5	Quỹ phúc lợi	tr đ	662						4.600
6	Quỹ thưởng viên chức quản lý	tr đ	218						1.200
7	Chi cổ tức	tr đ	18.982						256

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Quý năm 2019				Ghi chú	
				Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019		Cộng 2019
8	Lợi nhuận để lại	tr đ	11.949					28.739	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Phạm Hữu Sơn

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019 ĐẾN 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 236/TTr-HĐQT ngày 05/6/2019)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	Ghi chú
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT - KINH DOANH</b>								
<b>1</b>	<b>Nước ghi thu</b>		<b>17.354.096</b>	<b>18.835.297</b>	<b>18.741.395</b>	<b>19.389.817</b>	<b>20.060.480</b>	<b>20.662.395</b>	
	+ M <sup>3</sup> nước ghi thu	m <sup>3</sup>	15.839.601	16.473.185	17.132.112	17.731.736	18.352.347	18.902.918	
	+ M <sup>3</sup> nước cung cấp ĐMH	m <sup>3</sup>	1.313.302	1.352.701	1.393.282	1.435.081	1.478.133	1.522.477	
	+ M3 Sơn Hải	m <sup>3</sup>	201.193	209.411	216.000	223.000	230.000	237.000	
<b>2</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>tr đ</b>	<b>156.923</b>	<b>164.063</b>	<b>168.548</b>	<b>172.580</b>	<b>177.302</b>	<b>181.427</b>	
	+ Doanh thu nước ghi thu	tr đ	137.369	142.866	148.581	153.781	159.163	163.939	
	+ Doanh thu nước cung cấp ĐMH	tr đ	6.096	9.018	9.288	9.567	9.854	10.150	Tính giá 7.000 đ
	+ Doanh thu nước Sơn Hải	tr đ	1.528	1.589	1.639	1.692	1.745	1.798	
	+ Doanh thu lắp đặt hoàn thành	tr đ	4.003	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	
	+ Doanh thu lắp đặt hoàn thành Sơn Hải	tr đ	44	50					
	+ Doanh thu tài chính	tr đ	7.820	7.000	5.500	4.000	3.000	2.000	
	+ Doanh thu khác	tr đ	63	40	40	40	40	40	
<b>3</b>	<b>Chi phí</b>	<b>tr đ</b>	<b>115.492</b>	<b>122.437</b>	<b>126.234</b>	<b>129.372</b>	<b>133.794</b>	<b>136.987</b>	
<b>3.1</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>tr đ</b>	<b>90.743</b>	<b>97.599</b>	<b>101.968</b>	<b>105.791</b>	<b>110.705</b>	<b>114.475</b>	
	+ Chi phí vật tư trực tiếp	tr đ	37.072	39.196	40.113	41.212	43.428	45.529	
	+ Chi phí nhân công	tr đ	18.682	19.429	20.206	21.014	21.855	22.947	
	+ BHXH + BHYT + BHTN	tr đ	3.346	3.636	3.920	4.224	4.549	4.898	
	+ Ăn ca	tr đ	1.959	2.268	2.356	2.443	2.531	2.624	
	+ Kinh phí CĐ	tr đ	311	338	365	393	423	456	
	+ Khấu hao TSCĐ	tr đ	24.548	27.536	29.765	31.198	32.460	32.453	



STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	Ghi chú
	+ Chi phí sản xuất chung	tr đ	4.825	5.196	5.243	5.307	5.459	5.568	
3.2	<b>Chi phí tài chính</b>	tr đ	8.942	8.021	7.120	6.179	5.257	4.336	
3.3	<b>Chi phí bán hàng</b>	tr đ	7.041	7.111	7.438	7.604	7.904	8.104	
	+ Chi phí nhân công	tr đ	2.123	2.200	2.300	2.400	2.600	2.700	
	+ Chi phí nguyên vật liệu	tr đ	4.354	4.223	4.450	4.500	4.600	4.700	
	+ Chi phí khác	tr đ	564	688	688	704	704	704	
3.4	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	tr đ	8.746	9.696	9.698	9.788	9.918	10.062	
	+ Chi phí nhân công	tr đ	1.741	2.045	2.148	2.255	2.368	2.486	
	+ BHXH + BHYT + BHTN	tr đ	231	257	269	283	297	312	
	+ Kinh phí CD	tr đ	21	24	25	26	28	29	
	+ Kinh phí Đảng bộ	tr đ	67	105	105	105	105	105	
	+ Chi phí khấu hao TS	tr đ	1.179	949	710	450	365	145	
	+ Chi phí khác	tr đ	5.507	6.316	6.441	6.669	6.755	6.985	
3.5	<b>Chi phí khác</b>	tr đ	20	10	10	10	10	10	
4	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr đ	41.431	41.626	42.314	43.208	43.508	44.440	
<b>II TÀI CHÍNH</b>									
1	Vốn điều lệ	tr đ	94.908	94.908	110.908	110.908	110.908	110.908	
2	Vốn chủ sở hữu	tr đ	150.337	152.263	170.882	173.697	175.965	178.832	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Vốn góp của chủ sở hữu	tr đ	94.908	94.908	110.908	110.908	110.908	110.908	
	+ Thặng dư vốn cổ phần	tr đ	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	1.965	
	+ Quỹ đầu tư phát triển	tr đ	16.943	18.764	20.595	22.466	24.384	26.319	
	+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	tr đ	36.521	36.626	37.414	38.358	38.708	39.640	
3	Các khoản phải nộp NSNN	tr đ	16.853	16.017	16.257	16.518	16.789	17.074	
	<i>Trong đó:</i>	tr đ							
	+ Thuế TNDN	tr đ	5.016	5.000	4.900	4.850	4.800	4.800	
	+ Thuế GTGT	tr đ	3.294	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	



STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	Ghi chú
	+ Thuế tài nguyên	tr đ	28	30	31	32	33	34	
	+ Quyền khai thác nước NMTN Tân Sơn	tr đ	110						
	+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	tr đ	9	9	9	9	9	9	
	+ Thuế môn bài	tr đ	7	8	8	8	8	8	
	+ Phí BVMĐTĐNTSH	tr đ	7.431	7.572	7.875	8.150	8.436	8.689	
	+ Phí NTCN	tr đ	56	60	60	60	60	60	
	+ Phí DV MT rừng	tr đ	902	938	975	1.008	1.043	1.074	
4	Lợi nhuận sau thuế	tr đ	36.415	36.626	37.414	38.358	38.708	39.640	
5	Tỷ suất LNST trên vốn điều lệ	%	38%	39%	34%	35%	35%	36%	
6	Số tiền phải trả vốn và lãi vay	tr đ	24.171	23.250	22.349	21.407	20.486	19.565	
<b>III</b>	<b>PHÂN CHIA LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>								
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	tr đ	2.017						
2	Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	tr đ	36.415	36.626	37.414	38.358	38.708	39.640	
3	Quỹ đầu tư phát triển (dự tính 5% LNST)	tr đ	1.821	1.831	1.871	1.918	1.935	1.982	
4	Quỹ khen thưởng	tr đ	4.800	4.600	4.800	5.000	5.200	5.400	
5	Quỹ phúc lợi	tr đ	662	1.200	1.300	1.400	1.500	1.600	
6	Quỹ thưởng viên chức quản lý	tr đ	218	256	266	276	285	294	
7	Chi cổ tức	tr đ	18.982						
8	Lợi nhuận để lại	tr đ	11.949	28.739	29.177	29.764	29.788	30.364	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Phạm Hữu Sơn



CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC NINH THUẬN  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
Số 237/TT- HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 6 năm 2019

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**  
**NHIỆM KỲ III (2019-2024)**  
Về việc: **Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản năm 2019**  
và **05 năm (giai đoạn 2019 – 2023).**

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của ngành, của địa phương liên quan đến lĩnh vực cấp nước;

Căn cứ Nghị quyết số 230/NQ-HĐQT ngày 05/6/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại phiên họp thứ 125, nhiệm kỳ 2014-2019;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Kế hoạch đầu tư Xây dựng cơ bản năm 2019 và 05 năm (giai đoạn 2019 – 2023).

(Đính kèm Bảng kế hoạch chi tiết)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

**Nơi nhận:**

- ĐHCĐ;
- Lưu: VT, P.TC-HC.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**PHẠM HỮU SON**



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 33/TT- HĐQT ngày 05/6/2019)

STT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch Quý năm 2019					Chi chú
				Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Cộng 2019	
	<b>ĐẦU TƯ XD CB</b>	tr đ	4.429	18.002	28.490	13.956	15.220	75.668	
<b>I</b>	<b>Đầu tư XD CB 2017 chuyển qua (đã hoàn thành còn thanh toán)</b>	tr đ	1.419	-	1.385	492	342	2.219	
1	+ Cải tạo, nâng cấp NMN Tháp Chàm giai đoạn 3	tr đ	461		576			576	
2	+ Lắp đặt hệ thống SCADA giám sát, điều khiển cho NMN Tháp Chàm	tr đ	301		301			301	
3	+ SCADA quản lý mạng lưới cấp nước khu vực Ngõ Quyền	tr đ	258		259			259	
4	+ Cải tạo, sửa chữa các nhà máy: Van điện cảnh bướm 2 mặt bích	tr đ	248		249			249	
5	+ Nhà máy sản xuất nước lọc tinh khiết	tr đ	151			154		154	Năm 2019 thanh toán 1 đợt;
6	+ Mua máy xử lý bùn NMN Tháp Chàm	tr đ				338	342	680	Năm 2020 thanh toán 2 đợt;
<b>II</b>	<b>Đầu tư XD CB 2018 chuyển qua</b>	tr đ	3.010	15.990	16.738	-	-	32.728	
<b>I</b>	<b>Mở rộng, cải tạo, sửa chữa mạng lưới tuyến ống các khu vực</b>	tr đ	1.879	5.029	5.918	-	-	10.947	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	+ Mở rộng mạng lưới KV PR-TC	tr đ	65	254				254	
1.2	+ Cải tạo mạng lưới KV PR-TC	tr đ	487	12				12	
1.3	+ Mở rộng mạng lưới KV Thuận Nam	tr đ						-	



STT	Mục tiêu	DV	năm 2018	Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Cộng 2019	chú
	<b>ĐẦU TƯ XD CB</b>	tr đ	<b>4.429</b>	<b>18.002</b>	<b>28.490</b>	<b>13.956</b>	<b>15.220</b>	<b>75.668</b>	
1.4	+ Mở rộng mạng lưới KV Ninh Phước (Tuyến ống cấp nước KV Phú Thọ công suất 3.000 m <sup>3</sup> /ngđ)	tr đ	491	4.082	5.918			10.000	
1.5	+ Mở rộng mạng lưới KV Ninh Sơn	tr đ						-	
1.6	+ Cải tạo mạng lưới KV Ninh Sơn	tr đ	27	50				50	
1.7	+ Mở rộng mạng lưới KV Ninh Hải	tr đ		221				221	
1.8	+ Cải tạo mạng lưới KV Ninh Hải	tr đ		410				410	
1.9	+ Dự phòng cải tạo, sửa chữa mạng lưới tuyến ống CN	tr đ	809					-	
<b>2</b>	<b>Xây mới, cải tạo, sửa chữa các hạng mục Công ty</b>	tr đ	<b>359</b>	<b>6.613</b>	<b>10.820</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.433</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	+ Cải tạo công trình thu nước NMN Tân Sơn	tr đ		91				91	
2.2	+ Cải tạo Công trình thu NMN Tháp Chàm	tr đ	65	92				92	
2.3	+ Xưởng gia công cơ khí NMN Tháp Chàm	tr đ		400				400	
2.4	+ Lắp mới biến tần trạm bơm cấp 1 NMN Tháp Chàm	tr đ	294					-	
2.5	+ Cải tạo nâng cấp bơm đi Phan Rang và đi Phước Dân trạm 2 NMN Tháp Chàm	tr đ		80	9.320			9.400	
2.6	+ Đánh giá ĐTM Nâng cấp khu xử lý Nhà Máy nước Tháp Chàm 52.000m <sup>3</sup> /ngđ lên 150.000m <sup>3</sup> /ngđ	tr đ		500				500	
2.7	+ Xin cấp phép khai thác nước mặt NMN Tháp Chàm 150.000m <sup>3</sup> /ngđ	tr đ		500				500	
2.8	+ Sửa chữa công, tường rào khuôn viên Công ty CP CNNT	tr đ		440				440	
2.9	+ Sửa chữa phòng Chủ tịch HĐQT, phòng GD, sửa chữa nhà kho Công ty CP CNNT	tr đ		450				450	
2.10	+ Cải tạo sân đường nội bộ khuôn viên Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận	tr đ		660				660	



STT	Nội dung	Đơn vị	năm 2018					Tổng 2019	chú
			Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Cộng 2019		
	<b>ĐẦU TƯ XD CB</b>	tr đ	4.429	18.002	28.490	13.956	15.220	75.668	
2.11	+ Cải tạo Cải tạo nhà để xe 2 bánh thành nhà để xe ô tô, xây mới nhà để xe nhân viên Văn phòng Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận	tr đ		230				230	
2.12	+ Xây mới các phòng làm việc và Phòng họp lớn Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận.	tr đ		1.000				1.000	
2.13	+ Sơn sửa Đài nước 750m <sup>3</sup> Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận	tr đ		170				170	
2.14	+ Bể chứa 1.000 M <sup>3</sup> Tân Sơn	tr đ		2.000	1.500			3.500	
<b>3</b>	<b>Đầu tư khác</b>	tr đ	<b>772</b>	<b>3.348</b>	-	-	-	<b>3.348</b>	
3.1	+ Nâng cấp phần mềm kế toán	tr đ	20					-	
3.2	+ Nâng cấp phần mềm quản lý khách hàng	tr đ	120	280				280	
3.3	+ Mua máy dò tìm xi chảy	tr đ						-	
3.4	+ Mua sản thiết bị khác	tr đ		1.600	-	-	-	1.600	
	<i>Scada Nhà máy nước Tân Sơn</i>	tr đ		950				950	
	<i>Mua bơm chìm trạm 1 Nhà máy nước Tân Sơn</i>	tr đ		650				650	
3.5	+ Dự phòng thay thế thiết bị	tr đ	632	1.468	-	-	-	1.468	
	<i>Mua động cơ và bơm dự phòng trạm 1 Nhà máy nước Tháp Chàm</i>	tr đ	400	950				950	
	<i>Lắp máy bơm 90 KW dự phòng - Trạm bơm tăng áp Phan Rang</i>	tr đ	232	518				518	
<b>4</b>	<b>Lập dự án bước chuẩn bị đầu tư</b>	tr đ	-	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>	
4.1	+ Nâng cấp NMN Tháp Chàm từ 52.000 m <sup>3</sup> /ngđ lên 120.000 m <sup>3</sup> /ngđ (lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án)	tr đ		500				500	
4.2	+ Xây mới trạm tăng áp khu vực Phan Rang - TC (bước chuẩn bị đầu tư dự án)	tr đ		500				500	
<b>III</b>	<b>Đầu tư XD CB 2019</b>	tr đ		<b>2.012</b>				<b>2.012</b>	
<b>1</b>	<b>Mở rộng, cải tạo, sửa chữa, thay thế tuyến ống các khu vực</b>			<b>492</b>	<b>1.352</b>	<b>1.464</b>	<b>878</b>	<b>4.186</b>	
1.1	Mở rộng mạng lưới KV PR-TC	tr đ		267	216			483	
1.2	Mở rộng mạng lưới KV Thuận Nam	tr đ				252	304	556	
1.3	Mở rộng mạng lưới KV Ninh Phước	tr đ			354	241		595	

STT	Chi tiêu	DV I	năm 2018	Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Cộng 2019	chú
	<b>ĐẦU TƯ XD CB</b>	tr đ	4.429	18.002	28.490	13.956	15.220	75.668	
1.4	Mở rộng mạng lưới KV Ninh Sơn	tr đ				165	155	320	
1.5	Mở rộng mạng lưới KV Ninh Hải	tr đ			317	449		766	
1.6	Cải tạo mạng lưới KV Ninh Phước, Thuận Nam	tr đ		25	100	53	169	347	
1.7	Cải tạo mạng lưới KV Ninh Sơn	tr đ			165	54		219	
1.8	Sửa chữa xi chảy, Chống thất thoát	tr đ		50	50	100	100	300	
1.9	Sửa chữa thay thế ống STK qua ống HDPE	tr đ		150	150	150	150	600	
<b>2</b>	<b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>			1.520	8.315	12.000	12.000	33.835	
2.1	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục NMN Phước Dân, NMN Phước Nam và trạm giao dịch Cà Ná	tr đ						-	
	Sơn lại Công, hàng rào sắt NMN Phước Dân và Nhà để xe Cà Ná	tr đ		20				20	
	Sơn lại Khu nhà làm việc trạm tăng áp Cà Ná	tr đ		50				50	
	Cải tạo phòng làm việc ghi thu Ninh Phước (lát gạch men và sửa chữa tam cấp)	tr đ		50				50	
	Bảo dưỡng chống thấm các bể chứa NMN Phước Dân và Cà Ná	tr đ		100				100	
2.2	Đầu tư cụm xử lý nước 2.500 M3 NMN Tân Sơn	tr đ			2.500			2.500	
2.3	Thay tấm lắng lamena cụm xử lý nước 5.000 M3 NMN Tân Sơn	tr đ			370			370	
2.4	Bảo dưỡng, chống thấm 02 khu xử lý, bể trộn, bể chứa nước sạch NMN. Tháp Chàm và các trạm tăng áp trực thuộc	tr đ		150	150			300	
2.5	Sân phơi bùn NMN Tháp Chàm	tr đ		150	150			300	
2.6	Sửa chữa công tường rào trạm tăng áp Đông Mỹ Hải	tr đ			145			145	
2.7	Xây mới trạm tăng áp khu vực Phan Rang - Tháp Chàm	tr đ		1.000	5.000	12.000	12.000	30.000	Tổng mức đầu tư 64 tỷ
<b>3</b>	<b>Đầu tư khác</b>	tr đ		-	700	-	2.000	2.700	
3.1	Mua máy in siêu tốc	tr đ			400			400	
3.2	Mua đồng hồ lưu lượng nước thô trạm 1 NMN Tháp Chàm	tr đ			300			300	



Chi tiêu		DV 1	năm 2018	Quý I/2019	Quý II/2019	Quý III/2019	Quý IV/2019	Cộng 2019	chú
	<b>ĐẦU TƯ XD CB</b>	tr đ	4.429	18.002	28.490	13.956	15.220	75.668	
3.3	Mua sắm thiết bị khác	tr đ					1.000	1.000	
3.4	Dự phòng sửa chữa, thay thế thiết bị khác	tr đ					1.000	1.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**

**TM-HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
Phạm Hữu Sơn





**BẢNG KẾ HOẠCH PHÂN KỲ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 05 NĂM (2019-2023)**

(Kèm theo Tờ trình số 23/TT-HDQT ngày 05/6/2019)

STT	TÊN HẠNG MỤC	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Đơn vị tính: triệu đồng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NHÀ MÁY NƯỚC THÁP CHÀM</b>		30.000	81.600	18.255	4.130	3.520		
1	Nâng cấp trạm bơm cấp I			2.420	3.150				
2	Nâng cấp cụm xử lý nước 12.000 lên 24.000 m <sup>3</sup> /ngđ (4 đơn nguyên)			13.530					
3	Hệ Seada cụm xử lý nước 40.000 lên 80.000 m <sup>3</sup> /ngđ			1.650					
4	Nâng cấp trạm bơm 2								
5	Hệ thống SCADA toàn nhà máy Tháp Chàm				7.275		3.520		
6	Xây mới Trạm bơm tăng áp Phan Rang (36.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm) và tuyến ống truyền tải kết nối vào mạng hiện hữu		30.000	64.000					
7	Nâng cấp trạm tăng áp Đông Mỹ Hải				5.630				
8	Nâng cấp trạm tăng áp Khánh Nhơn					4.130			
<b>II</b>	<b>NHÀ MÁY NƯỚC PHƯỚC DÂN</b>				6.754				
	Nâng cấp trạm tăng áp Phước Dân				6.754				
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG ỐNG TRUYỀN TÀI NƯỚC SẠCH D600 TỪ THÁP CHÀM VỀ TRẠM TĂNG ÁP MỚI</b>					62.370			
<b>IV</b>	<b>MẠNG TUYẾN ỐNG CẤP I, II CÁC KHU VỰC</b>			8.397	8.397	8.397	32.254		
<b>V</b>	<b>MẠNG TUYẾN ỐNG PHÂN PHỐI CÁC KHU VỰC (XÂY MỚI VÀ CẢI TẠO)</b>		4.186	5.300	5.300	5.300	5.300		
<b>VI</b>	<b>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN KHÁC, MUA SẴM KHÁC</b>		3.665	3.000	3.000	3.000	3.000		



STT	TÊN HÀNG MỤC	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Ghi chú
I	NHÀ MÁY NƯỚC THÁP CHÀM		30.000	81.600	18.255	4.130	3.520	
VII	NÂNG CẤP NHÀ MÁY NƯỚC TÂN SƠN		2.870	880	1.100	3.300	-	
	<b>Cộng</b>	-	40.721	99.177	42.806	86.497	44.074	
	<i>Dự phòng 10%</i>			9.918	4.281	8.650	4.407	
VIII	CÁC CÔNG TRÌNH XDCB NĂM 2018 CHUYỂN SANG NĂM 2019	3.010	32.728	-	-	-	-	
1	Mở rộng, cải tạo, sửa chữa mạng lưới tuyến ống các khu vực	1.879	10.947	-	-	-	-	
	Khu vực Phan Rang - Tháp Chàm	552	266					
	Khu vực Ninh Phước	491	10.000					
	Khu vực Ninh Sơn	27	50					
	Khu vực Ninh Hải		631					
	Dự phòng cải tạo, sửa chữa mạng lưới tuyến ống cấp nước	809						
2	Cải tạo công trình thu nước NMN Tân Sơn		91					
3	Cải tạo Công trình thu NMN Tháp Chàm	65	92					
4	Xường gia công cơ khí NMN Tháp Chàm		400					
5	Lắp mới biến tần trạm bơm cấp I Nhà Máy Nước Tháp Chàm	294	-					
6	Công trình: Trạm bơm cấp II Nhà máy nước Tháp Chàm; Hàng mục: Thay thế bơm cấp cho khu vực Phan Rang - Phước Dân		9.400					
7	Đánh giá ĐTM Nâng cấp khu xử lý Nhà Máy nước Tháp Chàm 52.000m3/ngđđ lên 120.000m3/ngđđ		500					
8	Xin cấp phép khai thác nước mặt NMN Tháp Chàm		500					
9	Sửa chữa Công, tương rào khuôn viên Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận		440					

STT	TÊN HẠNG MỤC	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Ghi chú
<b>I</b>	<b>NHÀ MÁY NƯỚC THÁP CHÀM</b>		30.000	81.600	18.255	4.130	3.520	
10	Sửa chữa phòng Giám đốc, phòng Chủ tịch HĐQT, sửa chữa nhà kho Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận		450					
11	Cải tạo sân đường nội bộ khuôn viên Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận		660					
12	Cải tạo nhà để xe 2 bánh thành nhà để xe ô tô, xây mới nhà để xe nhân viên Văn phòng Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận		230					
13	Xây mới các phòng làm việc và Phòng họp lớn Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận.		1.000					
14	Sơn sửa Đài nước 750m <sup>3</sup> Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận		170					
15	Bê chứa 1.000 M <sup>3</sup> Tân Sơn		3.500					
16	Nâng cấp phần mềm kế toán	20						
17	Nâng cấp phần mềm quản lý khách hàng	120	280					
18	Mua sắm thiết bị khác: Scada nhà máy nước Tân Sơn; Mua bơm chìm trạm 1 Nhà máy nước Tân Sơn		1.600					
19	Dự phòng thay thế thiết bị khác :Mua động cơ và bơm dự phòng trạm 1 Nhà máy nước Tháp Chàm; Lắp máy bơm 90 KW dự phòng - Trạm bơm tăng áp Phan Rang.	632	1.468					
20	Nâng cấp NMN Tháp Chàm từ 52,000 m <sup>3</sup> /ngày đêm lên 120.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm (bước chuẩn bị đầu tư)		500					
21	Xây mới trạm tăng áp Khu vực Phan Rang - Tháp Chàm (bước chuẩn bị đầu tư)		500					
<b>IX</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH XD CB NĂM 2017 (đã hoàn thành, phân kỳ thanh toán)</b>	<b>1.419</b>	<b>2.219</b>	<b>1.222</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp NMN Tháp Chàm giai đoạn 3	461	576					

STT	TÊN HÀNG MỤC	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Ghi chú
1	NHÀ MÁY NƯỚC THÁP CHÀM		30.000	81.600	18.255	4.130	3.520	
2	Lắp đặt hệ thống Scada giám sát, điều khiển cho NMN Tháp Chàm	301	301					
3	Scada quản lý mạng lưới cấp nước khu vực Ngõ Quyền	258	259					
4	Cải tạo, sửa chữa các nhà máy: Van điện cánh bướm 2 mặt bích	248	249					Năm 2019 thanh toán 1 đợt; Năm 2020 thanh toán 2 đợt
5	Nhà máy sản xuất nước lọc tinh khiết	151	154	318				Năm 2019 thanh toán 2 đợt; Năm 2020 thanh toán 2 đợt
6	Mua máy xử lý bùn NMN Tháp Chàm	-	680	904				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.429</b>	<b>75.668</b>	<b>110.317</b>	<b>47.067</b>	<b>95.147</b>	<b>48.491</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUAN  
**FM** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

